

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG 3R TÂN THẮNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG 3R TÂN THẮNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN THANG LONG 3R  
ENVIRONMENTAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN THANG LONG 3RE.E

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109905166

**3. Ngày thành lập:** 11/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, số 88 ngõ 203 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02422118809

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                       | 4530     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị, phụ tùng xe- máy chuyên ngành vệ sinh đô thị;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thu mua phế liệu (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường).<br>Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hoá                                                                                                                            | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                              | 8299 |
| 11. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                | 9329 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                                                                      | 9632 |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức các dịch vụ quản lý duy tu, duy trì cơ sở hạ tầng, kỹ thuật các khu chung cư, đô thị;<br>- Tổ chức dịch vụ hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, chung cư cao tầng;      | 7020 |
| 14. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chuyển giao công nghệ vệ sinh môi trường cho các tổ chức, cá nhân; Nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ lĩnh vực môi trường; | 7490 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 16. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                           | 0891 |
| 17. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                  | 2815 |
| 18. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                              | 2816 |
| 19. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị chuyên ngành vệ sinh môi trường                                                                                                                           | 2829 |
| 20. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                    | 2920 |
| 21. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                 | 2930 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;<br>- Vận chuyển chất thải rắn;<br>- Vận chuyển phế thải xây dựng;<br>- Vận chuyển vật liệu và thiết bị xây dựng;               | 4933 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                               | 5221 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe máy                                                   | 5225 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê thiết bị, phụ tùng xe – máy chuyên ngành vệ sinh đô thị                                                           | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>(Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).                                                                                               | 7830        |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121        |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Ươm, trồng, cung cấp cây hoa, cây xanh, duy tu, duy trì công viên vườn hoa, cây xanh đô thị;<br>- Cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật môi trường, dịch vụ làm sạch đẹp các trụ sở, văn phòng, các biển chỉ dẫn quảng cáo;                             | 8130        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên ngành vệ sinh môi trường                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600        |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700        |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821        |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822        |
| 38. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Xử lý, tái chế phế liệu (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                            | 3830        |
| 39. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>- Quản lý duy trì các bãi xử lý, chôn lấp rác thải;<br>- Thu gom vận chuyển, xử lý nước thải, chất thải công nghiệp<br>- Vệ sinh phương tiện, thiết bị vận tải, rửa đường, quét hút bụi;<br>- Bơm hút, nạo vét, vận chuyển, xử lý phân, bùn; | 3900(Chính) |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật lĩnh vực vệ sinh môi trường                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 42. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Tháo dỡ nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>BẠCH TUYẾT | Số 1704 Tháp A,<br>TN New Skyline,<br>Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100           | 10.000.000               | 20,000       | 0301920058<br>17                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Tổng số                            | 100           | 10.000.000               | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ THỊ<br>NGỌC          | Số 2 tổ 1, Phường<br>Phúc Đồng, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50            | 5.000.000                | 10,000       | 0351890027<br>09                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          | Tổng số                            | 50            | 5.000.000                | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                           |                           |     |            |        |              |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN PHÚC TÂN   | số 2 tổ 4, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 100 | 10.000.000 | 20,000 | 001084028318 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 100 | 10.000.000 | 20,000 |              |
| 4 | NGUYỄN MẠNH TIẾN  | Số 26, Hẻm 444/34/5 phố Đội Cấn, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50  | 5.000.000  | 10,000 | 036076008114 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 50  | 5.000.000  | 10,000 |              |
| 5 | NGUYỄN PHÚC THÀNH | Số 36 Hàng Cán, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 200 | 20.000.000 | 40,000 | 001059034436 |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                           | Tổng số                   | 200 | 20.000.000 | 40,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHÚC THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 24/07/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001059034436

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 36 Hàng Cân, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 36 Hàng Cân, Phường Hàng Đào, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội